

Số: **3987** /QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **27** tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng; đơn giá nhân công xây dựng Quý III và IV năm 2020 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Thông tư có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 1003/BXD-KTXD ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ Xây dựng về việc thực hiện công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 68/2019/NĐ-CP của Chính phủ và các thông tư hướng dẫn thực hiện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng - Tổ trưởng Tổ công tác xác định đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng; đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh tại Tờ trình số 11544/TTr-SXD-KTXD ngày 08 tháng 10 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng; đơn giá nhân công xây dựng Quý III và IV năm 2020 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách và dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng các quy định này để thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn khác.

1. Ủy ban nhân dân Thành phố giao Tổ công tác xác định đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng; đơn giá nhân công xây dựng khi có biến động về giá, chủ động nghiên cứu, đề xuất ban hành hệ số điều chỉnh phần chi phí nhân công (K_{nc}) và chi phí máy thi công (K_{mtc}) phù hợp theo khung đơn giá nhân công xây dựng do Bộ Xây dựng hướng dẫn trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các đơn vị phản ánh về Tổ công tác xác định đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng; đơn giá nhân công xây dựng (Sở Xây dựng) để nghiên cứu, giải quyết. Trường hợp ngoài thẩm quyền sẽ báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố và kiến nghị Bộ Xây dựng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định số 3384/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2016 và Quyết định số 2891/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố về công bố Bộ đơn giá xây dựng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các Sở - ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, các chủ đầu tư và các đơn vị tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: các PCVP;
- Phòng ĐT, DA, KT;
- Lưu: VT, (ĐT/TN) D. 9

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Hoan



Phụ lục 01
ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH QUÝ III VÀ IV NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số **3987** /QĐ-UBND ngày **27** tháng 10 năm 2020
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

TT	Nhóm	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo khu vực (đồng/ngày công)	
		Khu vực I	Khu vực II
I	Công nhân xây dựng trực tiếp		
1	Nhóm 1 (cấp bậc bình quân 3,5/7)	246.500	227.500
2	Nhóm 2 (cấp bậc bình quân 3,5/7)	246.500	227.500
3	Nhóm 3 (cấp bậc bình quân 3,5/7)	246.500	227.500
4	Nhóm 4 (cấp bậc bình quân 3,5/7)	246.500	227.500
5	Nhóm 5 (cấp bậc bình quân 3,5/7)	246.500	227.500
6	Nhóm 6 (cấp bậc bình quân 3,5/7)	246.500	227.500
7	Nhóm 7 (cấp bậc bình quân 3,5/7)	246.500	227.500
8	Nhóm 8 (cấp bậc bình quân 3,5/7)	246.500	227.500
9	Nhóm 9 (Lái xe, cấp bậc bình quân 2/4)	246.500	227.500
10	Nhóm 10 (Lái xe, cấp bậc bình quân 2/4)	246.500	227.500
II	Kỹ sư (Khảo sát, thí nghiệm vật liệu, cấp bậc bình quân 4/8)	246.500	227.500
III	Tư vấn xây dựng		
1	Kỹ sư cao cấp, chủ nhiệm dự án	1.150.000	1.005.000
2	Kỹ sư chính, chủ nhiệm bộ môn	875.000	765.000
3	Kỹ sư	585.000	517.500
4	Kỹ thuật viên trình độ trung cấp, cao đẳng, đào tạo nghề	470.000	417.500
IV	Nghệ nhân (cấp bậc bình quân 1,5/2)	605.000	554.000
V	Vận hành Tàu thuyền		
1	Thuyền trưởng (cấp bậc bình quân 1,5/2)	434.000	398.000
2	Thuyền phó, thuyền phó I (cấp bậc bình quân 1,5/2)	434.000	398.000
3	Thuyền phó II (cấp bậc bình quân 1,5/2)	434.000	398.000
4	Thủy thủ, Thợ điện, Thợ máy (cấp bậc bình quân 2/4)	434.000	398.000
5	Máy I, Máy II, Máy trưởng, Điện trưởng, Kỹ thuật viên cuộc I, Kỹ thuật viên cuộc II (cấp bậc bình quân 1,5/2)	434.000	398.000
VI	Thợ lặn		
1	Thợ lặn, cấp bậc bình quân 2/4	605.000	554.000
2	Thợ lặn cấp 1, cấp bậc bình quân 1/2	605.000	554.000

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



PHỤ LỤC 2

BẢNG GIÁ CÀ MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH QUÝ III và IV NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 3987 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

CHƯƠNG I: MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
	MÁY THI CÔNG ĐAT VÀ LU LÊN												
	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:												
1	0,40 m ³	280	17	5.8	5	43 lít diesel	1x4/7	809.944	432.448	267.582	1.455.013	246.957	1.434.388
2	0,50 m ³	280	17	5.8	5	51 lít diesel	1x4/7	952.186	512.903	267.582	1.668.058	246.957	1.647.433
3	0,65 m ³	280	17	5.8	5	59 lít diesel	1x4/7	1.075.609	593.358	267.582	1.863.562	246.957	1.842.937
4	0,80 m ³	280	17	5.8	5	65 lít diesel	1x4/7	1.183.203	653.700	267.582	2.024.196	246.957	2.003.571
5	1,25 m ³	280	17	5.8	5	83 lít diesel	1x4/7	1.863.636	834.724	267.582	2.839.481	246.957	2.818.856
6	1,60 m ³	280	16	5.5	5	113 lít diesel	1x4/7	2.244.200	1.136.432	267.582	3.399.749	246.957	3.379.124
7	2,30 m ³	280	16	5.5	5	138 lít diesel	1x4/7	3.258.264	1.387.855	267.582	4.552.965	246.957	4.532.340
8	3,60 m ³	300	14	4	5	199 lít diesel	1x4/7	6.504.000	2.001.327	267.582	6.951.789	246.957	6.931.164
9	Máy đào 1,25 m ³ gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	280	17	5.8	5	83 lít diesel	1x4/7	2.150.000	834.724	267.582	3.106.414	246.957	3.085.789
10	Máy đào 1,60 m ³ gắn đầu búa thủy lực	300	16	5.5	5	113 lít diesel	1x4/7	2.530.564	1.136.432	267.582	3.504.382	246.957	3.483.757
	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:												
11	0,80 m ³	260	17	5.4	5	57 lít diesel	1x4/7	1.172.647	573.244	267.582	1.999.943	246.957	1.979.318
12	1,25 m ³	260	17	4.7	5	73 lít diesel	1x4/7	2.084.693	734.155	267.582	3.006.250	246.957	2.985.625
	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) - dung tích gầu:												
13	0,40 m ³	260	17	5.8	5	59 lít diesel	1x5/7	1.080.697	593.358	314.612	1.992.824	290.362	1.968.574
14	0,65 m ³	260	17	5.8	5	65 lít diesel	1x5/7	1.188.698	653.700	314.612	2.161.582	290.362	2.137.332
15	1,20 m ³	260	16	5.5	5	113 lít diesel	1x5/7	2.208.172	1.136.432	314.612	3.565.793	290.362	3.541.543
16	1,60 m ³	260	16	5.5	5	128 lít diesel	1x5/7	2.806.763	1.287.286	314.612	4.289.913	290.362	4.265.663
17	2,30 m ³	260	16	5.5	5	164 lít diesel	1x5/7	3.732.682	1.649.335	314.612	5.538.708	290.362	5.514.458
	Máy xúc lật - dung tích gầu:												
18	0,65 m ³	280	16	4.8	5	29 lít diesel	1x4/7	690.656	291.651	267.582	1.156.157	246.957	1.135.532

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
18a	0,90 m ³	280	16	4,8	5	39 lít diesel	1x4/7	911.473	392.220	267.582	1.447.575	246.957	1.426.950
19	1,25 m ³	280	16	4,8	5	47 lít diesel	1x4/7	1.061.665	472.675	267.582	1.657.839	246.957	1.637.214
20	1,65 m ³	280	16	4,8	5	75 lít diesel	1x4/7	1.362.509	754.269	267.582	2.199.448	246.957	2.178.823
21	2,30 m ³	280	14	4,4	5	95 lít diesel	1x4/7	1.769.175	955.407	267.582	2.613.055	246.957	2.592.430
22	3,20 m ³	280	14	3,8	5	134 lít diesel	1x4/7	3.282.220	1.347.627	267.582	4.123.763	246.957	4.103.138
	Máy ủi - công suất:												
23	75 CV	280	18	6	5	38 lít diesel	1x4/7	496.093	382.163	267.582	1.131.664	246.957	1.111.039
23a	100 CV	280	14	5,8	5	44 lít diesel	1x4/7	792.756	442.504	267.582	1.372.604	246.957	1.351.979
24	110 CV	280	14	5,8	5	46 lít diesel	1x4/7	851.855	462.618	267.582	1.442.108	246.957	1.421.483
25	140 CV	280	14	5,8	5	59 lít diesel	1x4/7	1.366.980	593.358	267.582	2.003.345	246.957	1.982.720
26	180 CV	280	14	5,5	5	76 lít diesel	1x4/7	1.753.811	764.326	267.582	2.478.802	246.957	2.458.177
27	240 CV	280	13	5,2	5	94 lít diesel	1x4/7	2.203.242	945.350	267.582	2.936.182	246.957	2.915.557
28	320 CV	280	12	4,1	5	125 lít diesel	1x4/7	3.710.784	1.257.115	267.582	4.162.004	246.957	4.141.379
	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:												
29	9 m ³	280	14	4,2	5	132 lít diesel	1x6/7	1.727.900	1.327.513	372.993	3.045.800	344.243	3.017.050
30	16 m ³	280	14	4	5	154 lít diesel	1x6/7	2.631.577	1.548.766	372.993	3.951.832	344.243	3.923.082
31	25 m ³	280	13	4	5	182 lít diesel	1x6/7	3.289.328	1.830.359	372.993	4.635.106	344.243	4.606.356
	Máy san tự hành - công suất:												
32	110 CV	230	15	3,6	5	39 lít diesel	1x5/7	1.022.799	392.220	314.612	1.689.608	290.362	1.665.358
33	140 CV	230	14	3,08	5	44 lít diesel	1x5/7	1.370.764	442.504	314.612	1.989.612	290.362	1.965.362
34	180 CV	250	14	3,1	5	54 lít diesel	1x5/7	1.713.454	543.074	314.612	2.276.426	290.362	2.252.176
	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:												
35	50 kg	200	20	5,4	4	3 lít xăng	1x3/7	26.484	34.495	225.418	298.845	208.043	281.470
36	60 kg	200	20	5,4	4	3,5 lít xăng	1x3/7	33.134	40.245	225.418	311.056	208.043	293.681
37	70 kg	200	20	5,4	4	4 lít xăng	1x3/7	35.771	45.994	225.418	320.418	208.043	303.043
38	80 kg	200	20	5,4	4	5 lít xăng	1x3/7	37.663	57.492	225.418	334.509	208.043	317.134
	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tịnh:												
39	9 T	270	15	4,3	5	34 lít diesel	1x4/7	611.661	341.935	267.582	1.126.031	246.957	1.105.406
40	16 T	270	15	4,3	5	38 lít diesel	1x4/7	695.012	382.163	267.582	1.236.644	246.957	1.216.019
41	18 T	270	14	4,3	5	42 lít diesel	1x4/7	765.981	422.391	267.582	1.311.268	246.957	1.290.643
42	25 T	270	14	4,1	5	55 lít diesel	1x4/7	873.524	553.131	267.582	1.522.767	246.957	1.502.142
	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tịnh:												
43	8 T	270	14	4,6	5	19 lít diesel	1x4/7	778.593	191.081	267.582	1.098.840	246.957	1.078.215
44	15 T	270	14	4,3	5	39 lít diesel	1x4/7	1.268.266	392.220	267.582	1.688.507	246.957	1.667.882

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
45	18 T	270	14	4,3	5	53 lít diesel	1x4/7	1.484.153	533.017	267.582	2.004.412	246.957	1.983.787
46	20 T	270	14	4,3	5	61 lít diesel	1x4/7	1.535.452	613.472	267.582	2.126.476	246.957	2.105.851
47	25 T	270	14	3,7	5	67 lít diesel	1x4/7	1.668.970	673.814	267.582	2.258.028	246.957	2.237.403
	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tính:												
49	6 T	270	15	2,9	5	20 lít diesel	1x4/7	310.973	201.138	267.582	715.195	246.957	694.570
50	8,5 T ÷ 9 T	270	15	2,9	5	24 lít diesel	1x4/7	365.850	241.366	267.582	798.918	246.957	778.293
51	10 T	270	15	2,9	5	26 lít diesel	1x4/7	476.144	261.480	267.582	906.450	246.957	885.825
52	12 T	270	15	2,9	5	32 lít diesel	1x4/7	516.960	321.821	267.582	999.142	246.957	978.517
52a	16 T	270	15	2,9	5	37 lít diesel	1x4/7	534.828	372.106	267.582	1.063.589	246.957	1.042.964
52b	25 T	270	15	2,9	5	47 lít diesel	1x4/7	601.429	472.675	267.582	1.216.945	246.957	1.196.320
	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tính:												
53	12 T	270	15	3,6	5	29 lít diesel	1x4/7	1.073.429	291.651	267.582	1.437.854	246.957	1.417.229
54	20 T	270	15	3,6	5	61 lít diesel	1x4/7	1.610.452	613.472	267.582	2.199.239	246.957	2.178.614
	MÁY NANG CHUYEN												
	Cần trục ô tô - sức nâng:												
55	3 T	250	9	5,1	5	25 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	645.827	251.423	501.356	1.222.941	462.712	1.184.297
56	4 T	250	9	5,1	5	26 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	693.293	261.480	501.356	1.267.553	462.712	1.228.909
57	5 T	250	9	4,7	5	30 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	769.879	301.708	501.356	1.351.217	462.712	1.312.573
58	6 T	250	9	4,7	5	33 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	948.964	331.878	501.356	1.508.897	462.712	1.470.253
59	10 T	250	9	4,5	5	37 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	1.328.572	372.106	501.356	1.808.777	462.712	1.770.133
60	16 T	250	9	4,5	5	43 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	1.556.727	432.448	501.356	2.029.739	462.712	1.991.095
61	20 T	250	8	4,5	5	44 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	1.939.546	442.504	501.356	2.239.477	462.712	2.200.833
62	25T	250	8	4,3	5	50 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 10	2.230.644	502.846	501.356	2.476.427	462.712	2.437.783
63	30 T	250	8	4,3	5	54 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 10	2.521.398	543.074	501.356	2.708.552	462.712	2.669.908
64	40 T	250	7	4,1	5	64 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 10	3.736.007	643.643	501.356	3.446.379	462.712	3.407.735

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
65	50 T	250	7	4,1	5	70 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 10	5.241.944	703.984	501.356	4.434.378	462.712	4.395.734
	Cần cầu bánh hơi - sức nâng:												
66	6 T	240	9	4,5	5	25 lít diesel	1x4/7+1x6/7	629.428	251.423	640.575	1.353.579	591.200	1.304.204
67	16 T	240	9	4,5	5	33 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.032.544	331.878	640.575	1.729.652	591.200	1.680.277
68	25T	240	9	4,5	5	36 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.266.087	362.049	640.575	1.931.088	591.200	1.881.713
69	40 T	240	8	4	5	50 lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.624.354	502.846	640.575	2.914.860	591.200	2.865.485
70	63 T ÷ 65 T	240	8	4	5	61 lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.109.212	613.472	640.575	3.352.765	591.200	3.303.390
71	80 T	240	7	3,8	5	67 lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.714.447	673.814	640.575	4.280.562	591.200	4.231.187
72	90 T	240	7	3,8	5	69 lít diesel	1x4/7+1x7/7	5.870.688	693.927	707.066	5.094.635	652.566	5.040.135
73	100 T	240	7	3,8	5	74 lít diesel	1x4/7+1x7/7	7.072.227	744.212	707.066	5.900.888	652.566	5.846.388
74	110 T	240	7	3,6	5	78 lít diesel	1x4/7+1x7/7	8.936.333	784.440	707.066	7.039.479	652.566	6.984.979
75	125 T ÷ 130 T	240	7	3,6	5	81 lít diesel	1x4/7+1x7/7	10.669.966	814.611	707.066	8.145.947	652.566	8.091.447
	Cần cầu bánh xích - sức nâng:												
76	5 T	250	9	5,4	5	32 lít diesel	1x4/7+1x5/7	808.517	321.821	582.194	1.502.318	537.319	1.457.443
77	10 T	250	9	4,5	5	36 lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.085.398	362.049	582.194	1.708.363	537.319	1.663.488
78	16 T	250	9	4,5	5	45 lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.411.235	452.561	582.194	2.028.265	537.319	1.983.390
79	25 T	250	8	4,6	5	47 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.896.437	472.675	640.575	2.387.656	591.200	2.338.281
80	28 T	250	8	4,6	5	49 lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.263.892	492.789	640.575	2.654.700	591.200	2.605.325
81	40 T	250	8	4,1	5	51 lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.973.986	512.903	640.575	3.092.517	591.200	3.043.142
82	50 T	250	8	4,1	5	54 lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.818.900	543.074	640.575	3.673.571	591.200	3.624.196
83	63 T ÷ 65 T	250	7	4,1	5	56 lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.653.327	563.188	640.575	4.070.212	591.200	4.020.837
84	80 T	250	7	3,8	5	58 lít diesel	1x4/7+1x6/7	5.492.391	583.301	640.575	4.541.281	591.200	4.491.906
85	100 T	250	7	3,8	5	59 lít diesel	1x4/7+1x6/7	7.004.354	593.358	640.575	5.464.563	591.200	5.415.188
86	110 T	250	7	3,6	5	63 lít diesel	1x4/7+1x6/7	8.157.167	633.586	640.575	6.135.832	591.200	6.086.457
87	125 T ÷ 130 T	250	7	3,6	5	72 lít diesel	1x4/7+1x6/7	11.463.578	724.098	640.575	8.196.966	591.200	8.147.591
88	150 T	250	7	3,6	5	83 lít diesel	1x4/7+1x6/7	12.790.430	834.724	640.575	9.098.396	591.200	9.049.021
89	250 T	200	7	3,6	5	141 lít diesel	1x4/7+1x6/7	26.563.873	1.418.026	640.575	21.848.686	591.200	21.799.311
90	300 T	200	7	3,6	5	155 lít diesel	1x4/7+1x6/7	36.309.348	1.558.823	640.575	29.249.862	591.200	29.200.487
	Cần trục tháp - sức nâng:												
91	5 T	290	13	4,7	6	42 kWh	1x3/7+1x5/7	871.689	74.309	540.030	1.287.643	498.405	1.246.018
92	10 T	290	12	4	6	60 kWh	1x3/7+1x5/7	1.419.834	106.155	540.030	1.664.549	498.405	1.622.924
93	12 T	290	12	4	6	68 kWh	1x3/7+1x5/7	1.729.964	120.309	540.030	1.901.141	498.405	1.859.516
94	15 T	290	12	4	6	90 kWh	1x3/7+1x5/7	1.900.450	159.233	540.030	2.062.344	498.405	2.020.719
95	20 T	290	11	3,8	6	113 kWh	1x3/7+1x5/7	2.279.943	199.925	540.030	2.288.744	498.405	2.247.119

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
96	25 T	290	11	3,8	6	120 kWh	1x3/7+1x6/7	3.161.607	212.310	598.411	2.958.433	552.286	2.912.308
97	30 T	290	11	3,8	6	128 kWh	1x3/7+1x6/7	3.962.098	226.464	598.411	3.516.369	552.286	3.470.244
98	40 T	290	11	3,5	6	135 kWh	1x3/7+1x6/7	4.598.753	238.849	598.411	3.913.667	552.286	3.867.542
99	50 T	290	11	3,5	6	143 kWh	1x4/7+1x6/7	5.768.420	253.003	640.575	4.752.452	591.200	4.703.077
100	60 T	290	11	3,5	6	198 kWh	1x4/7+1x6/7	7.210.611	350.312	640.575	5.814.537	591.200	5.765.162
	Cần cầu nổi:												
101	Kéo theo - sức nâng 30T	195	9	6,2	7	81 lít diesel	1 t.phII.1/2+3 thợ máy (2x2/4 + 1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.794.100	814.611	2.658.707	6.525.334	2.438.169	6.304.796
102	Tự hành - sức nâng 100 T	195	9	6	7	118 lít diesel	1 t.tr 1/2 + 1 t.phI 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4 + 1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	4.205.700	1.186.717	3.646.706	9.384.206	3.344.214	9.081.714
	Công trục/cầu long môn - sức nâng:												
103	10 T	195	12	2,8	5	81 kWh	1x3/7+1x5/7	471.300	143.309	540.030	1.132.887	498.405	1.091.262
104	20 T	195	12	2,8	5	90 kWh	1x3/7+1x6/7	655.320	159.233	598.411	1.382.718	552.286	1.336.593
105	30 T	195	12	2,8	5	90 kWh	1x3/7+1x6/7	730.500	159.233	598.411	1.454.428	552.286	1.408.303
106	50 T	195	12	2,5	5	123 kWh	1x3/7+1x7/7	891.135	217.618	664.902	1.718.816	613.652	1.667.566
107	60 T	195	12	2,5	5	144 kWh	1x3/7+1x7/7	966.900	254.772	664.902	1.827.072	613.652	1.775.822
108	90 T	195	12	2,5	5	180 kWh	1x3/7+1x7/7	1.300.802	318.465	664.902	2.204.120	613.652	2.152.870
109	Cầu lao dầm K33-60	195	12	3,5	6	233 kWh	1x3/7+4x4/7+1x6/7	2.698.418	412.235	1.668.739	4.890.097	1.540.114	4.761.472
110	Thiết bị nâng hạ dầm 90 T	195	12	3,5	6	232 kWh	1x3/7+2x4/7+1x6/7	2.955.481	410.466	1.133.575	4.620.773	1.046.200	4.533.398
110	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)	195	14	3,5	6	16 kWh	1x4/7	11.818	28.308	267.582	310.132	246.957	289.507
	Cầu trục - sức nâng:												
111	30 T	290	9	2,3	5	48 kWh	1x3/7+1x6/7	378.691	84.924	598.411	884.433	552.286	838.308
112	40 T	290	9	2,3	5	60 kWh	1x3/7+1x6/7	426.157	106.155	598.411	930.870	552.286	884.745
113	50 T	290	9	2,3	5	72 kWh	1x3/7+1x6/7	482.909	127.386	598.411	982.238	552.286	936.113
114	60 T	290	9	2,3	5	84 kWh	1x3/7+1x7/7	579.445	148.617	664.902	1.121.224	613.652	1.069.974

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
115	90 T	290	9	2,3	5	108 kWh	1x3/7+1x7/7	720.350	191.079	664.902	1.238.512	613.652	1.187.262
116	110 T	290	9	2,1	5	132 kWh	1x3/7+1x7/7	994.021	233.541	664.902	1.419.447	613.652	1.368.197
117	125 T	290	9	2,1	5	144 kWh	1x3/7+1x7/7	1.143.067	254.772	664.902	1.518.799	613.652	1.467.549
118	180 T	290	9	2,1	5	168 kWh	1x3/7+1x7/7	1.486.217	297.234	664.902	1.741.119	613.652	1.689.869
119	250 T	290	9	2	5	204 kWh	1x3/7+1x7/7	1.918.794	360.927	664.902	2.024.925	613.652	1.973.675
	Máy vận thăng - sức nâng:												
120	0,8 T	290	17	4,3	5	21 kWh	1x3/7	187.683	37.154	225.418	421.779	208.043	404.404
121	2,0 T	290	17	4,1	5	32 kWh	1x3/7	251.200	56.616	225.418	493.388	208.043	476.013
122	3,0 T	290	17	4,1	5	39 kWh	1x3/7	288.920	69.001	225.418	537.510	208.043	520.135
	Máy vận thăng lồng - sức nâng:												
123	3,0 T	290	16,5	4,1	5	47 kWh	1x3/7	590.336	83.155	225.418	796.109	208.043	778.734
	Tời điện - sức kéo:												
124	0,5 T	240	15	5,1	4	4 kWh	1x3/7	4.600	7.077	225.418	237.114	208.043	219.739
125	1,0 T	240	15	5,1	4	5 kWh	1x3/7	5.900	8.846	225.418	240.189	208.043	222.814
126	1,5 T	240	15	4,6	4	5,5 kWh	1x3/7	16.400	9.731	225.418	251.276	208.043	233.901
127	2,0 T	240	15	4,6	4	6,3 kWh	1x3/7	23.900	11.146	225.418	260.066	208.043	242.691
128	3,0 T	240	15	4,6	4	11 kWh	1x3/7	38.600	19.462	225.418	280.424	208.043	263.049
129	3,5 T	240	15	4,6	4	12 kWh	1x3/7	42.500	21.231	225.418	285.784	208.043	268.409
130	5,0 T	240	15	4,6	4	14 kWh	1x3/7	51.700	24.770	225.418	297.795	208.043	280.420
	Pa lăng xích - sức nâng:												
131	3,0 T	240	15	4,6	4		1x3/7	7.900		225.418	233.186	208.043	215.811
132	5,0 T	240	15	4,2	4		1x3/7	10.200		225.418	235.278	208.043	217.903
	Kích nâng - sức nâng:												
133	10 T	190	13	2,2	5		1x4/7	4.600		267.582	272.473	246.957	251.848
134	30 T	190	13	2,2	5		1x4/7	5.800		267.582	273.748	246.957	253.123
135	50 T	190	13	2,2	5		1x4/7	9.800		267.582	278.001	246.957	257.376
136	100 T	190	13	2,2	5		1x4/7	19.000		267.582	287.782	246.957	267.157
137	200 T	190	13	2,2	5		1x4/7	27.400		267.582	296.713	246.957	276.088
138	250 T	190	13	2,2	5		1x4/7	44.000		267.582	311.350	246.957	290.725
139	500 T	190	13	2,2	5		1x4/7	95.500		267.582	362.579	246.957	341.954
140	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3kW)	190	13	2	5	6 kWh	1x4/7	118.182	10.616	267.582	394.513	246.957	373.888
	Kích thông tâm:												
141	RRH - 100T	190	13	2,2	5		1x4/7	84.383		267.582	351.521	246.957	330.896

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
142	YCW - 150T	190	13	2,2	5		1x4/7	11.694		267.582	280.015	246.957	259.390
143	YCW - 250T	190	13	2,2	5		1x4/7	18.000		267.582	286.719	246.957	266.094
144	YCW - 500T	190	13	2,2	5		1x4/7	55.491		267.582	322.781	246.957	302.156
145	Kích dầy liên tục tự động ZLD-60 (60t.6c)	190	13	3,5	5	29 kWh	1x4/7+1x5/7	242.715	51.308	582.194	891.547	537.319	846.672
146	Kích sợi đơn YDC - 500 T	190	13	2,2	5		1x4/7	20.179		267.582	289.035	246.957	268.410
	Trạm bơm dầu áp lực - công suất:												
147	40MPa (HCP - 400)	190	16	6,5	5	14 kWh	1x4/7	24.077	24.770	267.582	327.200	246.957	306.575
148	50MPa (ZB4 - 500)	190	16	6,5	5	20 kWh	1x4/7	30.497	35.385	267.582	344.539	246.957	323.914
	Xe nâng - chiều cao nâng:												
149	12 m	280	13	4	5	25 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	731.758	251.423	501.356	1.293.757	462.712	1.255.113
150	18 m	280	13	3,8	5	29 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	994.767	291.651	501.356	1.521.318	462.712	1.482.674
151	24 m	280	13	3,8	5	33 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	1.254.565	331.878	501.356	1.751.755	462.712	1.713.111
	Xe thang - chiều dài thang:												
152	9 m	280	15	3,9	5	25 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	1.008.639	251.423	501.356	1.559.690	462.712	1.521.046
153	12 m	280	15	3,7	5	29 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	1.371.165	291.651	501.356	1.880.145	462.712	1.841.501
154	18 m	280	15	3,7	5	33 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	1.662.779	331.878	501.356	2.151.581	462.712	2.112.937
	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỒ NÉN MÔNG												
	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:												
155	1,2 T	260	14	4,4	5	56 lít diesel	1x5/7	1.125.927	563.188	314.612	1.830.507	290.362	1.806.257
156	1,8 T	260	14	4,4	5	59 lít diesel	1x5/7	1.233.813	593.358	314.612	1.951.966	290.362	1.927.716
157	3,5 T	260	13	3,9	5	62 lít diesel	1x5/7	2.354.696	623.529	314.612	2.803.785	290.362	2.779.535
158	4,5 T	260	13	3,9	5	65 lít diesel	1x5/7	2.751.960	653.700	314.612	3.148.711	290.362	3.124.461
159	8,0 T	260	13	3,9	5	146 lít diesel	1x5/7	12.825.610	1.468.310	314.612	11.944.752	290.362	11.920.502
	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:												

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
160	1,2 T	260	14	3,9	5	24xlít diesel+1 4xkWh	1x5/7	579.674	266.136	314.612	1.060.093	290.362	1.035.843
161	1,8 T	260	14	3,9	5	30xlít diesel+1 4xkWh	1x5/7	852.657	326.477	314.612	1.346.171	290.362	1.321.921
162	2,5 T	260	12	3,5	5	36xlít diesel+2 5xkWh	1x5/7	1.129.080	406.280	314.612	1.559.017	290.362	1.534.767
163	3,5 T	260	12	3,5	5	48xlít diesel+2 5xkWh	1x5/7	1.271.935	526.963	314.612	1.785.743	290.362	1.761.493
164	4,5T	260	12	3,5	5	63xlít diesel+3 4xkWh	1x5/7	1.570.829	693.740	314.612	2.174.391	290.362	2.150.141
165	5,5 T	260	12	3,5	5	78xlít diesel+3 4xkWh	1x5/7	1.872.934	844.594	314.612	2.549.500	290.362	2.525.250
Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:													
166	60 kW	220	13	4,8	5	40xlít diesel+1 59xkWh	1x5/7	3.047.619	683.588	314.612	3.976.554	290.362	3.952.304
167	90 kW	220	13	4,8	5	51xlít diesel+2 40xkWh	1x5/7	4.585.650	937.523	314.612	5.733.566	290.362	5.709.316
Búa rung - công suất:													
168	40 kW	240	14	3,8	5	108 kWh		122.906	191.079		300.670		300.670
169	50 kW	240	14	3,8	5	135 kWh		149.734	238.849		372.362		372.362
170	170 kW	240	14	2,64	5	357 kWh		282.270	631.622		869.670		869.670
Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:													
171	1,8 T	240	12	5,9	6	42 lít diesel	1 t.phll.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.891.261	422.391	2.658.707	5.815.749	2.438.169	5.595.211

[illegible]

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
183	80÷125kNm	260	13	8,2	5	52 lít diesel	1x6/7	3.934.467	522.960	372.993	4.663.962	344.243	4.635.212
184	150÷200kNm	260	13	8,2	5	68 lít diesel	1x6/7	4.514.371	683.871	372.993	5.380.242	344.243	5.351.492
185	>200÷300kNm	260	13	8,2	5	96 lít diesel	1x6/7	11.608.382	965.464	372.993	12.455.715	344.243	12.426.965
186	>300÷400kNm	260	13	6,5	5	137 lít diesel	1x6/7	14.865.951	1.377.798	372.993	15.015.793	344.243	14.987.043
187	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	260	13	5,8	5			565.686			489.536		489.536
188	Máy khoan tường sét	260	13	6,5	5	32xlít diesel+1 71xkWh	1x6/7	4.600.000	624.363	372.993	5.101.972	344.243	5.073.222
	Máy khoan cọc đất:												
189	1 cần	260	13	6,5	5	36xlít diesel+1 67xkWh	1x6/7	5.354.545	657.514	372.993	5.808.409	344.243	5.779.659
189	2 cần	260	13	6,5	5	36xlít diesel+2 32xkWh	1x6/7	6.109.091	772.515	372.993	6.596.697	344.243	6.567.947
190	Máy cấp xi măng	260	13	6,5	5			14.800			13.946		13.946
	Máy trộn dung dịch - dung tích:												
191	750 lít	300	16	6,4	5	13 kWh	1x3/7	25.796	23.000	225.418	271.979	208.043	254.604
192	1000 lít	300	15	5,8	5	18 kWh	1x4/7	177.479	31.847	267.582	443.186	246.957	422.561
	Máy sàng lọc - năng suất:												
193	100 m ³ /h	300	15	5,8	5	21 kWh	1x4/7	353.468	37.154	267.582	591.045	246.957	570.420
	Máy bơm dung dịch - năng suất:												
194	15 m ³ /h	215	16	6,6	5	37 kWh	1x4/7	22.000	65.462	267.582	361.286	246.957	340.661
195	200 m ³ /h	215	16	6,6	5	50 kWh	1x4/7	43.182	88.463	267.582	408.265	246.957	387.640
	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG												
	Máy trộn bê tông - dung tích:												
196	250 lít	165	19	6,5	5	11 kWh	1x3/7	30.210	19.462	225.418	297.244	208.043	279.869
	Máy trộn vữa - dung tích:												
198	80 lít	170	19	6,8	5	5 kWh	1x3/7	12.841	8.846	225.418	257.529	208.043	240.154

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
199	150 lít	170	19	6,8	5	8 kWh	1x3/7	17.828	14.154	225.418	271.872	208.043	254.497
200	250 lít	170	19	6,8	5	11 kWh	1x3/7	22.873	19.462	225.418	286.320	208.043	268.945
	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:												
201	1200 lít	170	19	6,8	5	72 kWh	1x4/7	75.863	127.386	267.582	523.935	246.957	503.310
202	1600 lít	170	19	6,8	5	96 kWh	1x4/7	104.103	169.848	267.582	614.405	246.957	593.780
	Trạm trộn bê tông - năng suất:												
203	16 m ³ /h	260	15	5,8	5	92 kWh	1x3/7+1x5/7	907.804	162.771	540.030	1.551.249	498.405	1.509.624
204	25 m ³ /h	260	15	5,6	5	116 kWh	1x3/7+1x5/7	1.264.024	205.233	540.030	1.916.916	498.405	1.875.291
205	30 m ³ /h	260	15	5,6	5	172 kWh	1x3/7+1x5/7	1.596.969	304.311	540.030	2.324.608	498.405	2.282.983
206	50 m ³ /h	260	15	5,6	5	198 kWh	1x3/7+1x5/7	2.549.373	350.312	540.030	3.253.414	498.405	3.211.789
207	60 m ³ /h	260	15	5,3	5	265 kWh	1x3/7+1x5/7	2.804.470	468.851	540.030	3.576.050	498.405	3.534.425
208	75 m ³ /h	260	15	5,3	5	418 kWh	2x3/7+1x5/7	3.237.391	739.547	765.448	4.468.452	706.448	4.409.452
209	90 m ³ /h	260	15	5,3	5	425 kWh	2x3/7+1x5/7	4.306.280	751.931	765.448	5.459.282	706.448	5.400.282
210	125 m ³ /h	260	15	5,3	5	446 kWh	2x3/7+1x5/7	5.375.168	789.086	765.448	6.474.880	706.448	6.415.880
211	160 m ³ /h	260	15	5	5	553 kWh	3x3/7+1x5/7	5.643.909	978.395	990.866	7.070.487	914.491	6.994.112
	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:												
212	35 m ³ /h	155	18	7,6	5	76 kWh	1x4/7	18.917	134.463	267.582	439.391	246.957	418.766
213	45 m ³ /h	155	18	7,6	5	97 kWh	1x4/7	23.618	171.617	267.582	485.826	246.957	465.201
	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:												
214	20 m ³ /h	260	18	8,6	5	315 kWh	1x3/7+1x4/7	1.351.273	557.314	493.000	2.599.080	455.000	2.561.080
215	25 m ³ /h	260	18	7,6	5	357 kWh	1x3/7+1x4/7	1.766.194	631.622	493.000	3.081.022	455.000	3.043.022
216	125 m ³ /h	260	18	7,6	5	630 kWh	1x3/7+1x4/7	5.964.816	1.114.628	493.000	8.214.808	455.000	8.176.808
	Máy nghiền đá thô - năng suất:												
217	14 m ³ /h	260	18	8,6	5	134 kWh	1x3/7+1x4/7	214.626	237.080	493.000	976.074	455.000	938.074
218	200 m ³ /h	260	18	8,6	5	840 kWh	1x3/7+1x4/7	1.831.774	1.486.170	493.000	4.078.665	455.000	4.040.665
	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:												
219	25 t/h	190	15	5,7	5	210 kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	3.286.462	371.543	955.187	5.512.644	881.562	5.439.019
220	50 t/h	190	15	5,7	5	300 kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	4.648.053	530.775	955.187	7.406.114	881.562	7.332.489
221	60 t/h	190	15	5,7	5	324 kWh	2x4/7+1x5/7+1x6/7	5.422.748	573.237	1.222.769	8.702.875	1.128.519	8.608.625

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
222	80 t/h	190	15	5,5	5	384 kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.094.486	679.392	1.537.381	9.915.071	1.418.881	9.796.571
223	120 t/h	190	15	5,5	5	714 kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.737.442	1.263.245	1.537.381	11.311.079	1.418.881	11.192.579
	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ												
	Máy phun nhựa đường - công suất:												
224	190 CV	150	13	5,6	6	57 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	930.161	573.244	501.356	2.519.451	462.712	2.480.807
	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:												
225	65 t/h	180	14	6,4	5	34 lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.284.890	341.935	540.030	2.595.152	498.405	2.553.527
226	100 t/h	180	14	6,4	5	50 lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.520.612	502.846	540.030	3.070.359	498.405	3.028.734
227	130 CV - 140 CV	180	14	3,8	5	63 lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.991.351	633.586	540.030	4.730.000	498.405	4.688.375
228	Máy rải Novachip 170 CV	180	14	3,8	5	79 lít diesel	1x3/7+1x5/7	13.200.000	794.497	540.030	17.027.860	498.405	16.986.235
229	Máy rải cấp phối đá dăm - năng suất 50 m ³ /h-60 m ³ /h	180	14	4,2	5	30 lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.043.419	301.708	540.030	3.316.545	498.405	3.274.920
230	Máy rải xi măng SW16TC (16m ³)	180	14	5,6	6	57 lít diesel	1x3/7+1x5/7	6.500.000	573.244	540.030	9.852.163	498.405	9.810.538
	Máy cào bóc:												
231	Máy cào bóc đường Wirtgen -1000C	220	16	5,8	5	92 lít diesel	1x4/7+1x5/7	3.128.588	925.237	582.194	5.091.086	537.319	5.046.211
232	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	180	16	5,8	5	340 lít diesel	1x4/7+1x7/7	24.432.515	3.419.353	707.066	38.331.940	652.566	38.277.440
233	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	16	5,8	5	523 lít diesel	1x4/7+1x7/7	17.000.000	5.259.769	707.066	29.766.835	652.566	29.712.335
234	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	200	20	3,5	5		1x4/7	57.211		267.582	343.387	246.957	322.762
235	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	200	17	3,6	5	11 lít diesel	1x4/7	324.920	110.626	267.582	766.488	246.957	745.863
236	Máy rót Mastic	200	17	4,5	5	4 lít xăng	1x4/7	34.166	45.994	267.582	355.942	246.957	335.317
237	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	200	25	10	5		1x4/7	45.516		267.582	352.925	246.957	332.300

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
238	Máy rải bê tông SP500	200	14	4,2	5	73 lít diesel	1x3/7+1x5/7	7.369.287	734.155	540.030	9.306.708	498.405	9.265.083
PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ													
Ô tô vận tải thùng - trọng tải:													
239	1,5 T	250	18	6,2	6	7 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 9	157.562	80.489	246.500	505.980	227.500	486.980
240	2,0 T	250	18	6,2	6	12 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 9	183.212	137.982	246.500	592.610	227.500	573.610
241	2,5 T	250	17	6,2	6	13 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 9	218.983	149.480	246.500	636.861	227.500	617.861
242	5,0 T	250	17	6,2	6	25 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 9	317.869	251.423	246.500	847.579	227.500	828.579
243	7,0 T	250	17	6,2	6	31 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 9	427.131	311.765	246.500	1.028.109	227.500	1.009.109
244	10 T	250	16	6,2	6	38 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 9	560.241	382.163	246.500	1.224.759	227.500	1.205.759
245	12 T	260	16	6,2	6	41 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 9	606.044	412.334	292.458	1.324.821	269.915	1.302.278
246	15 T	260	16	6,2	6	46 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 9	739.497	462.618	292.458	1.511.639	269.915	1.489.096
247	20 T	270	14	5,4	6	56 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 9	1.248.374	563.188	292.458	1.965.311	269.915	1.942.768
248	32 T	270	14	5,4	6	62 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 10	1.976.364	623.529	292.458	2.672.755	269.915	2.650.212
Ô tô tự đổ - trọng tải:													
249	2,5 T	260	17	7,5	6	19 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 9	248.104	218.471	246.500	739.794	227.500	720.794
250	5,0 T	260	17	7,5	6	41 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 9	437.559	412.334	246.500	1.143.514	227.500	1.124.514
251	7,0 T	260	17	7,3	6	46 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 9	616.643	462.618	246.500	1.387.426	227.500	1.368.426
252	10 T	280	17	7,3	6	57 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 9	704.070	573.244	246.500	1.538.902	227.500	1.519.902
253	12 T	280	17	7,3	6	65 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 9	812.415	653.700	292.458	1.775.982	269.915	1.753.439
254	15 T	300	16	6,8	6	73 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 9	1.035.410	734.155	292.458	1.965.385	269.915	1.942.842
255	20 T	300	16	6,8	6	76 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 9	1.540.447	764.326	292.458	2.453.456	269.915	2.430.913
256	22 T	300	14	6,8	6	77 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 9	1.802.194	774.383	292.458	2.592.698	269.915	2.570.155
257	25 T	340	13	6,8	6	81 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 10	2.341.396	814.611	292.458	2.794.251	269.915	2.771.708
258	27 T	340	13	6,6	6	86 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 10	2.505.849	864.895	292.458	2.948.298	269.915	2.925.755
Ô tô đầu kéo - công suất:													
259	150 CV	200	13	4,9	6	30 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 9	448.050	301.708	292.458	1.100.462	269.915	1.077.919
260	200 CV	200	13	4,9	6	40 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 9	618.750	402.277	292.458	1.393.922	269.915	1.371.379
260a	255 CV	200	12	4,4	6	51 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 10	878.300	512.903	292.458	1.736.359	269.915	1.713.816
261	272 CV	260	11	4	6	56 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 10	1.079.950	563.188	292.458	1.682.223	269.915	1.659.680

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
262	360 CV	260	11	3,8	6	68 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 10	1.136.368	683.871	292.458	1.837.346	269.915	1.814.803
Ô tô chuyên trộn bê tông - dung tích thùng trộn:													
263	6,0 m ³	260	14	5,7	6	43 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	884.645	432.448	501.356	1.760.606	462.712	1.721.962
264	10,7 m ³	260	14	5,5	6	64 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	2.176.758	643.643	501.356	3.162.686	462.712	3.124.042
265	14,5 m ³	260	14	5,5	6	70 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 10	2.966.930	703.984	501.356	3.955.456	462.712	3.916.812
Ô tô tưới nước - dung tích:													
266	4,0 m ³	260	13	4,8	6	20 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 9	438.539	201.138	246.500	827.143	227.500	808.143
267	5,0 m ³	260	12	4,4	6	23 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 9	497.469	231.309	292.458	929.396	269.915	906.853
268	6,0 m ³	260	12	4,4	6	24 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 9	571.304	241.366	292.458	999.657	269.915	977.114
269	7,0 m ³	260	11	4,1	6	26 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 9	688.248	261.480	292.458	1.083.359	269.915	1.060.816
270	9,0 m ³	260	11	4,1	6	27 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 9	796.249	271.537	292.458	1.176.494	269.915	1.153.951
271	16 m ³	270	11	4,1	6	35 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 9	1.114.405	351.992	292.458	1.469.935	269.915	1.447.392
Ô tô hút bùn, hút mùn khoan - dung tích:													
272	2,0 m ³	260	13	5,2	6	19 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 9	435.615	191.081	246.500	821.258	227.500	802.258
273	3,0 m ³	260	13	5,2	6	27 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 9	642.388	271.537	292.458	1.129.790	269.915	1.107.247
Ô tô bán tải - trọng tải:													
274	1,5 T	250	16	4,5	6	18 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 9	359.717	206.972	246.500	811.750	227.500	792.750
Rơ moóc - trọng tải:													
275	15 T	240	13	3,7	6			160.855			143.429		143.429
276	21 T	240	13	3,7	6			186.651			166.430		166.430
277	30 T	240	13	3,1	6			251.560			218.019		218.019
278	40 T	240	13	3,1	6			297.117			257.501		257.501
279	60 T	240	13	3,1	6			333.817			289.308		289.308
280	100 T	240	13	3,1	6			537.425			465.768		465.768
281	125 T	240	13	3,1	6			601.973			521.710		521.710
Xe bồn chuyên dụng:													
282	30 T	240	13	3,1	6	93 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 10	259.150	935.294	292.458	1.452.348	269.915	1.429.805

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
283	Xe bồn 13-14m ³ (chở bitum, polymer)	180	14	5,6	6	35 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	3.243.150	351.992	501.356	5.213.583	462.712	5.174.939
283a	Ô tô cấp nhũ tương 5 m ³	180	12	4,4	6	23 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 9	931.000	231.309	292.458	1.620.278	269.915	1.597.735
	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ												
	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:												
284	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	240	18	8,5	5	5 kWh	1x3/7	13.471	8.846	225.418	251.945	208.043	234.570
285	D≤42mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5		1x3/7	26.484		225.418	260.178	208.043	242.803
286	D≤42mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240	18	6,5	5		1x3/7	126.804		225.418	371.771	208.043	354.396
287	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5		1x3/7	6.134		225.418	233.469	208.043	216.094
	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:												
288	D75-95 mm	270	17	5,3	5		1x3/7+1x4/7	1.101.564		493.000	1.537.446	455.000	1.499.446
289	D105-110 mm	270	17	5,3	5		1x3/7+1x4/7	1.376.725		493.000	1.798.339	455.000	1.760.339
	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:												
290	D 45 mm (2 cần - 147 CV)	285	13	3,9	6	84 lít diesel	1x4/7+1x7/7	11.436.520	844.781	707.066	10.219.526	652.566	10.165.026
291	D 45 mm (3 cần - 255 CV)	285	13	3,9	6	138 lít diesel	1x4/7+1x7/7	16.668.260	1.387.855	707.066	14.727.707	652.566	14.673.207
	Máy khoan néo - độ sâu khoan:												
292	H 3,5m (80 CV)	285	13	3,9	6	38 lít diesel	1x4/7+1x7/7	12.651.359	382.163	707.066	10.677.627	652.566	10.623.127
	Máy khoan ROBBIN - đường kính khoan:												
293	D 2,4m (250 kW)	240	13	3,2	6	675 kWh	1x4/7+1x7/7	41.605.242	1.194.244	707.066	38.132.541	652.566	38.078.041
	Tổ hợp dàn khoan neo - công suất:												
294	9,0 kW	240	18	1,8	6	16 kWh	1x4/7	2.207.026	28.308	267.582	2.502.916	246.957	2.482.291
	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:												
295	.YG 60	250	13	4,5	5	28 lít diesel	1x3/7+1x4/7	1.043.321	281.594	493.000	1.659.330	455.000	1.621.330

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
	Máy khoan dẫn vào đá chuyên dụng HCR1200-EDII:												
296	HCR1200-EDII	285	13	5,2	5	332 lít diesel	1x4/7	5.660.000	3.338.897	267.582	7.955.743	246.957	7.935.118
	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC												
	Máy phát điện lưu động - công suất:												
296a	3,75 kVA	170	13	4,2	5	2 lít diesel	1x3/7	8.369	20.114	225.418	256.461	208.043	239.086
296b	6,25 kVA	170	13	4,2	5	5 lít diesel	1x3/7	28.433	50.285	225.418	312.833	208.043	295.458
297	37,5 kVA	170	12	3,9	5	24 lít diesel	1x3/7	117.173	241.366	225.418	602.567	208.043	585.192
298	62,5 kVA	170	12	3,9	5	36 lít diesel	1x3/7	172.893	362.049	225.418	787.820	208.043	770.445
299	93,75 kVA	170	11	3,6	5	45 lít diesel	1x4/7	244.894	452.561	267.582	986.646	246.957	966.021
300	150 kVA	170	10	3,3	5	76 lít diesel	1x4/7	320.678	764.326	267.582	1.358.245	246.957	1.337.620
301	250 kVA	170	10	3,3	5	106 lít diesel	1x4/7	335.697	1.066.034	267.582	1.675.237	246.957	1.654.612
	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:												
301a	120 m³/h	180	11	5	5	14 lít xăng	1x4/7	71.198	160.978	267.582	507.274	246.957	486.649
302	600 m³/h	180	10	4,6	5	46 lít xăng	1x4/7	374.105	528.929	267.582	1.183.086	246.957	1.162.461
	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:												
302a	120 m³/h	180	11	5,4	5	14 lít diesel	1x4/7	77.045	140.797	267.582	495.269	246.957	474.644
303	240 m³/h	180	11	5,4	5	28 lít diesel	1x4/7	156.842	281.594	267.582	726.059	246.957	705.434
304	360 m³/h	180	11	5,4	5	35 lít diesel	1x4/7	217.034	351.992	267.582	864.340	246.957	843.715
305	420 m³/h	180	11	5,4	5	38 lít diesel	1x4/7	281.811	382.163	267.582	967.565	246.957	946.940
306	540 m³/h	180	11	5,4	5	44 lít diesel	1x4/7	321.366	442.504	267.582	1.072.516	246.957	1.051.891
307	600 m³/h	180	10	5	5	47 lít diesel	1x4/7	410.793	472.675	267.582	1.173.872	246.957	1.153.247
308	660 m³/h	180	10	5	5	50 lít diesel	1x4/7	478.552	502.846	267.582	1.275.566	246.957	1.254.941
309	1200 m³/h	180	10	3,9	5	75 lít diesel	1x4/7	959.970	754.269	267.582	1.976.488	246.957	1.955.863
310	1260 m³/h	180	10	3,5	5	78 lít diesel	1x4/7	1.103.857	784.440	267.582	2.125.216	246.957	2.104.591
	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:												
311	5 m³/h	180	12	5,2	5	2 kWh	1x3/7	2.866	3.539	225.418	232.491	208.043	215.116
312	300 m³/h	180	11	3,8	5	86 kWh	1x3/7	143.199	152.156	225.418	526.341	208.043	508.966
313	600 m³/h	180	11	3,4	5	125 kWh	1x4/7	309.098	221.156	267.582	802.988	246.957	782.363
	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THUY												
	Sà lan - trọng tải:												
313a	100 T	260	11	5,9	6			490.476			411.245		411.245
314	200 T	290	11	5,9	6			721.153			542.108		542.108

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
315	250 T	290	11	5,9	6			901.384			677.592		677.592
316	400 T	290	11	5,5	6			1.207.730			891.221		891.221
317	600 T	290	11	5,5	6			1.420.866			1.048.501		1.048.501
318	800 T	290	11	5,2	6			2.012.922			1.464.574		1.464.574
319	1000 T	290	11	5,2	6			2.368.110			1.723.004		1.723.004
	Phao thép - trọng tải:												
320	60 T	230	11	5,9	6			121.530			115.189		115.189
321	200 T	230	11	5,9	6			211.645			200.603		200.603
322	250 T	230	11	5,9	6			222.193			210.600		210.600
323	Pông tông	230	13	5,2	6			343.952			342.457		342.457
	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:												
324	5 T	230	11	5,2	6	44 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	258.000	442.504	423.415	1.102.606	388.293	1.067.484
325	40 T	230	11	5,2	6	131 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 1x3/4	887.000	1.317.457	922.707	3.053.890	846.169	2.977.352
	Ca nô - công suất:												
326	12 CV	260	12	6	6	3 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	94.701	30.171	423.415	536.631	388.293	501.509
327	23 CV	260	12	6	6	5 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	103.988	50.285	423.415	564.889	388.293	529.767
328	30 CV	260	12	5,4	6	6 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	112.816	60.342	423.415	580.084	388.293	544.962
329	54 CV	260	12	5,4	6	10 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	144.918	100.569	857.415	1.081.722	786.293	1.010.600
330	75 CV	260	11	4,6	6	14 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	207.403	140.797	857.415	1.161.741	786.293	1.090.619
331	150 CV	260	11	4,6	6	23 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 máy 1 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	364.360	231.309	1.278.774	1.797.367	1.172.701	1.691.294
	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cập dậu,...) - công suất:												
332	75 CV	260	9,5	5,2	6	68 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thủy thủ 2/4	258.000	683.871	2.658.707	3.538.558	2.438.169	3.318.020

[illegible]

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
337	495 cv	290	7	5,1	6	520 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.237.300	5.229.598	7.693.936	19.665.914	7.055.726	19.027.704
	Tàu hút - công suất:												
339	585 cv	290	9	4,1	6	573 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	7.685.500	5.762.615	5.802.070	16.387.999	5.320.790	15.906.719

[illegible]

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
342	1390 cv	290	7	6,5	6	1446 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.388.400	14.542.306	6.248.711	28.173.842	5.730.382	27.655.513
343	5945 cv	290	7	6	6	5232 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	65.840.000	52.617.805	6.248.711	100.413.827	5.730.382	99.895.498
Tàu ngoàm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:													

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
344	17 m ³	290	9	5,5	6	2663 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	38.478.500	26.781.578	7.693.936	60.481.673	7.055.726	59.843.463
	Máy xáng cạp - dung tích gầu:												
345	1,25 m ³	250	10	5,2	6	70 lít diesel	1x5/7	1.699.696	703.984	314.612	2.391.951	290.362	2.367.701
346	Trạm lặn	170	25	7,5	8		1 thợ lặn cấp I 1/2 + 1 thợ lặn 2/4	77.160		1.210.000	1.382.475	1.108.000	1.280.475
	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM												
	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:												
347	0,9 m ³	290	13	4,8	6	52 lít diesel	1x4/7	3.125.148	522.960	267.582	3.215.226	246.957	3.194.601
348	1,65 m ³	290	13	4,8	6	65 lít diesel	1x4/7	3.593.955	653.700	267.582	3.709.695	246.957	3.689.070
	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:												
349	3 m ³ /ph	290	12	5,3	6	248 kWh	1x3/7	975.792	438.774	225.418	1.407.813	208.043	1.390.438
	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:												
350	Tời ma tơ - 13 kW	300	14	4,3	6	43 kWh	1x4/7	29.121	76.078	267.582	367.248	246.957	346.623
351	Xe goòng 3T	300	14	4,3	6		1x4/7	30.956		267.582	291.212	246.957	270.587
352	Đầu kéo 30T	300	11	3,8	6	37 lít diesel	1x4/7	3.107.721	372.106	267.582	2.680.425	246.957	2.659.800
353	Quang lật 360 T/h	300	14	4,3	6	27 kWh	1x4/7	247.875	47.770	267.582	504.563	246.957	483.938
	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:												
354	135 CV	270	12	3,1	6	45 lít diesel	1x4/7	781.918	452.561	267.582	1.296.446	246.957	1.275.821
	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ống, ĐƯỜNG CÁP NGẦM												
	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:												
355	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15t	180	16	4,2	6	53 lít diesel	1x4/7+1x7/7	1.091.245	533.017	707.066	2.731.451	652.566	2.676.951
356	Máy khoan ngang UDB-4	150	17	4,2	6	33 lít xăng	1x4/7+1x7/7	464.335	379.449	707.066	1.875.885	652.566	1.821.385

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:												
357	Máy khoan ngầm có định hướng	260	15	3,5	6	201 kWh	1x4/7+1x7/7	5.938.103	355.619	707.066	6.315.623	652.566	6.261.123
358	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	150	15	3,5	6	2 kWh	1x6/7+1x4/7	1.755.761	3.539	640.575	3.336.280	591.200	3.286.905
	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC												
	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:												
359	1,1 kW	190	17	4,7	5	3 kWh		3.440	5.308		10.142		10.142
360	2,0 kW	190	17	4,7	5	5 kWh		3.898	8.846		14.324		14.324
360a	2,8 kW	190	17	4,7	5	8 kWh		4.586	14.154		20.599		20.599
360b	7 kW ÷ 7,5 kW	180	17	4,7	5	17 kWh		10.663	30.077		45.894		45.894
361	14 kW	180	16	4,5	5	34 kWh		17.198	60.155		84.518		84.518
362	20 kW	180	16	4,2	5	48 kWh		27.860	84.924		123.928		123.928
	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:												
363	5,0 CV	150	20	5,4	5	2,7 lít diesel		12.956	27.154		53.411		53.411
364	5,5 CV	150	20	5,4	5	3 lít diesel		15.478	30.171		61.540		61.540
365	10 CV	150	20	5,4	5	5 lít diesel		26.943	50.285		104.889		104.889
366	20 CV	150	18	4,7	5	10 lít diesel		65.809	100.569		214.199		214.199
367	25 CV	150	17	4	5	11 lít diesel		73.720	110.626		230.053		230.053
368	30 CV	150	17	4	5	15 lít diesel		89.198	150.854		295.355		295.355
369	40 CV	150	17	4,4	5	20 lít diesel		114.952	201.138		390.426		390.426
370	75 CV	150	16	3,8	5	36 lít diesel		237.442	362.049		729.293		729.293
371	120 CV	150	16	3,8	5	53 lít diesel		267.801	533.017		947.216		947.216
	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:												
372	3,0 CV	150	20	5,8	5	1,6 lít xăng		9.860	18.398		38.643		38.643
373	6,0 CV	150	20	5,8	5	3 lít xăng		16.854	34.495		69.102		69.102
374	8,0 CV	150	20	5,8	5	4 lít xăng		22.013	45.994		91.194		91.194
375	Máy bơm chân không 7,5kW	280	13	3,6	5	22 kWh		252.231	38.924		221.791		221.791
376	Máy bơm xói 4MC (75kW)	180	13	3,6	5	180 kWh	1x3/7	120.039	318.465	225.418	679.260	208.043	661.885

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
377	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)	180	13	2,2	5	111 lít diesel	1x3/7	1.158.316	1.116.318	225.418	2.557.968	208.043	2.540.593
	Máy bơm vữa - năng suất:												
378	6,0 m ³ /h	150	18	6,6	5	19 kWh	1x4/7	103.415	33.616	267.582	492.860	246.957	472.235
379	9,0 m ³ /h	150	18	6,6	5	34 kWh	1x4/7	129.899	60.155	267.582	568.483	246.957	547.858
380	32-50 m ³ /h	150	18	6,1	5	72 kWh	1x4/7	170.830	127.386	267.582	705.879	246.957	685.254
	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:												
381	126 CV	200	12	3,8	5	54 lít diesel	1x5/7	240.684	543.074	314.612	1.093.556	290.362	1.069.306
382	350 CV	200	12	3,5	5	127 lít diesel	1x5/7	505.900	1.277.229	314.612	2.080.034	290.362	2.055.784
383	380 CV	200	12	3,3	5	136 lít diesel	1x5/7	541.420	1.367.741	314.612	2.199.409	290.362	2.175.159
384	480 CV	200	12	3,1	5	168 lít diesel	1x5/7	659.820	1.689.563	314.612	2.627.704	290.362	2.603.454
	Xe bơm bê tông tự hành - năng suất:												
385	50 m ³ /h	260	13	5,4	6	53 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	2.508.786	533.017	501.356	3.263.333	462.712	3.224.689
386	60 m ³ /h	260	13	5	6	60 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9	2.809.744	603.415	501.356	3.557.894	462.712	3.519.250
	Máy bơm bê tông - năng suất:												
387	40-60 m ³ /h	220	13	6,5	5	182 kWh	1x3/7+1x5/7	1.245.106	322.004	540.030	2.175.054	498.405	2.133.429
388	60-90 m ³ /h	220	13	6,5	5	248 kWh	1x4/7+1x5/7	1.711.849	438.774	582.194	2.826.191	537.319	2.781.316
	Máy phun vữa - năng suất:												
389	9 m ³ /h (AL 285)	200	13	4,9	6	54 kWh	1x4/7	1.734.436	95.540	267.582	2.323.034	246.957	2.302.409
390	16 m ³ /h (AL 500)	200	13	4,5	6	429 kWh	1x4/7	6.737.447	759.008	267.582	8.505.156	246.957	8.484.531
	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:												
391	1,0 kW	150	25	8,8	4	5 kWh	1x3/7	6.420	8.846	225.418	250.443	208.043	233.068
	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:												
392	1,0 kW	150	25	8,8	4	5 kWh		5.045	8.846		21.560		21.560
	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:												
393	1,5 kW	150	20	8,8	4	7 kWh	1x3/7	7.395	12.385	225.418	253.973	208.043	236.598
394	3,5 kW	150	20	6,5	4	16 kWh	1x3/7	24.535	28.308	225.418	303.614	208.043	286.239
	Máy phun (chưa tính khí nén):												
395	Máy phun sơn 400 m ² /h	150	22	5,4	4		1x3/7	8.026		225.418	242.219	208.043	224.844

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
396	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp	150	22	5,4	4		1x3/7	7.452		225.418	241.018	208.043	223.643
397	Máy phun cát	200	22	4,2	4		1x3/7	16.510		225.418	250.348	208.043	232.973
398	Máy phun bi 235 kW	250	22	4,2	4	176 kWh	1x3/7+1x4/7	3.123.015	311.388	493.000	4.302.165	455.000	4.264.165
	Máy khoan đứng - công suất:												
399	2,5 kW	220	12,5	4,1	4	5 kWh		42.900	8.846		46.579		46.579
400	4,5 kW	220	12,5	4,1	4	9 kWh		57.200	15.923		66.233		66.233
	Máy khoan sắt cầm tay, công suất:												
401	1,7 kW	130	30	8,4	4	3 kWh		4.150	5.308		18.843		18.843
	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:												
402	0,62 kW	150	30	7,5	4	0,9 kWh		4.800	1.592		14.872		14.872
403	0,75 kW	150	20	7,5	4	1,1 kWh		6.250	1.946		15.071		15.071
403a	0,85 kW	150	20	7,5	4	1,3 kWh		6.750	2.300		16.475		16.475
403b	1,00 kW	130	20	7,5	4	1,6 kWh		8.400	2.831		23.185		23.185
404	1,5 kW	110	20	7,5	4	2,3 kWh		10.400	4.069		33.851		33.851
	Máy luồn cáp - công suất:												
405	15 kW	240	9	2,2	5	27 kWh	1x3/7	94.900	47.770	225.418	333.687	208.043	316.312
	Máy cắt cáp - công suất:												
406	10 kW	230	13,3	3,5	4	13 kWh	1x3/7	23.400	23.000	225.418	269.580	208.043	252.205
	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:												
407	1,7 kW	130	30	7,5	4	3 kWh		7.750	5.308		30.048		30.048
	Máy cắt gạch đá - công suất:												
408	1,7 kW	90	14	7	4	3 kWh		7.900	5.308		27.252		27.252
	Máy cắt bê tông - công suất:												
408a	1,5 kW	120	20	5,5	4	2,7 kWh		8.750	4.777		26.287		26.287
409	7,5 kW	120	20	5,5	4	11 kWh	1x3/7	17.400	19.462	225.418	287.655	208.043	270.280
410	12 cv (MCD 218)	120	20	4,5	5	8 lít xăng	1x3/7	38.500	91.988	225.418	405.635	208.043	388.260
	Máy cắt ống - công suất:												
411	5,0 kW	240	14	4,5	4	9 kWh	1x3/7	28.200	15.923	225.418	267.779	208.043	250.404
	Máy cắt tôn - công suất:												
412	5,0 kW	240	13	3,8	4	10 kWh	1x3/7	18.800	17.693	225.418	259.404	208.043	242.029
413	15 kW	240	13	3,9	4	27 kWh	1x3/7	156.600	47.770	225.418	401.078	208.043	383.703
	Máy cắt đột - công suất:												
414	2,8 kW	240	14	4,1	4	5 kWh	1x3/7	41.700	8.846	225.418	270.231	208.043	252.856
	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:												

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
415	5,0 kW	240	14	4,1	4	9 kWh	1x3/7	18.200	15.923	225.418	258.100	208.043	240.725
	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:												
416	0,8 kW	190	20,5	10,5	4	2 kWh		4.600	3.539		12.012		12.012
417	Máy cắt thép Plasma	230	13	3,8	4	13 kWh	1x3/7	68.900	23.000	225.418	306.833	208.043	289.458
	Búa cần khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:												
418	1,5 m ³ /ph	120	30	6,6	5			5.400			18.720		18.720
419	3,0 m ³ /ph	120	30	6,6	5			6.100			21.147		21.147
	Máy uốn ống - công suất:												
420	2,0 kW ÷ 2,8 kW	230	14	4,5	4	5 kWh	1x3/7	28.200	8.846	225.418	261.851	208.043	244.476
	Máy lốc tôn - công suất:												
421	5,0 kW	230	13	3,9	4	10 kWh	1x3/7	54.800	17.693	225.418	289.810	208.043	272.435
	Máy cưa kim loại - công suất:												
422	1,7 kW	230	14	4,1	4	4 kWh		22.700	7.077		28.889		28.889
423	2,7 kW	230	14	4,1	4	6 kWh		27.300	10.616		36.847		36.847
	Máy tiện - công suất:												
424	10 kW	230	14	4,1	4	19 kWh	1x3/7	111.400	33.616	225.418	359.294	208.043	341.919
	Máy bào thép - công suất:												
425	7,5 kW	230	14	4,1	4	16 kWh	1x3/7	72.900	28.308	225.418	319.336	208.043	301.961
	Máy phay - công suất:												
426	7,0 kW	230	14	4,1	4	15 kWh	1x3/7	89.100	26.539	225.418	332.147	208.043	314.772
	Máy ghép mí - công suất:												
427	1,1 kW	220	14	4,1	4	2 kWh	1x4/7	6.100	3.539	225.418	235.084	208.043	217.709
	Máy mài - công suất:												
428	1,0 kW	220	14	4,9	4	2 kWh		3.500	3.539		7.182		7.182
429	2,7 kW	230	14	4,9	4	4 kWh		11.200	7.077		18.228		18.228
	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:												
430	1,3 kW	180	30	10,5	4	3 kWh		7.600	5.308		24.097		24.097
	Máy hàn một chiều - công suất:												
431	50 kW	200	24	4,5	5	105 kWh	1x4/7	26.000	185.771	267.582	496.903	246.957	476.278
	Máy hàn xoay chiều - công suất:												
431a	7 kW	200	21	4,8	5	15 kWh	1x4/7	4.300	26.539	267.582	300.743	246.957	280.118
432	14 kW ÷ 15 kW	200	21	4,8	5	29 kWh	1x4/7	8.600	51.308	267.582	332.134	246.957	311.509
433	23 kW	200	21	4,8	5	48 kWh	1x4/7	16.000	84.924	267.582	377.146	246.957	356.521
	Máy hàn hơi - công suất:												

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí tiền lương khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
434	1000 l/h	160	21	4,8	5		1x4/7	3.400		267.582	274.127	246.957	253.502
435	2000 l/h	160	21	4,8	5		1x4/7	5.200		267.582	277.592	246.957	256.967
436	Máy hàn cắt dưới nước	90	21	10	5		1 thợ lặn cấp I 1/2 + 1 thợ lặn 2/4	106.900		1.210.000	1.612.657	1.108.000	1.510.657
	Máy hàn nổi ống nhựa:												
437	Máy hàn nhiệt cầm tay	200	21	6,5	5	6 kWh		1.532	10.616		13.105		13.105
438	Máy gia nhiệt D315mm	200	21	6,5	5	8 kWh	1x4/7	50.000	14.154	267.582	357.736	246.957	337.111
439	Máy gia nhiệt D630mm	200	21	6,5	5	12 kWh	1x4/7	122.727	21.231	267.582	475.358	246.957	454.733
440	Máy gia nhiệt D1200mm	200	21	6,5	5	18 kWh	1x4/7	170.909	31.847	267.582	559.210	246.957	538.585
	Máy quạt gió - công suất:												
441	2,5 kW	160	19	1,7	5	16 kWh		3.600	28.308		34.091		34.091
442	4,5 kW	160	19	1,7	5	29 kWh		7.900	51.308		63.998		63.998
	Máy khoan đập cáp - công suất:												
443	40 kW	200	14	6,4	5	144 kWh	1x4/7	630.000	254.772	267.582	1.278.354	246.957	1.257.729
	Máy khoan xoay - công suất:												
444	54 CV	230	14	6,5	5	19 lít diesel	1x4/7	1.117.200	191.081	267.582	1.629.295	246.957	1.608.670
445	300 CV	230	13	3,9	5	97 lít diesel	1x6/7	7.036.900	975.521	372.993	7.651.129	344.243	7.622.379
	Bộ kích chuyên dùng:												
446	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6t)	200	18	4,5	5	65 kWh	1x4/7+1x7/7	550.300	115.001	707.066	1.529.203	652.566	1.474.703
447	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50 - 60T	200	13	2,2	5	14 kWh	1x4/7	91.300	24.770	267.582	378.630	246.957	358.005



PHỤ LỤC 2

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH QUÝ III và IV NĂM 2020(Kèm theo Quyết định số **3987** /QĐ-UBND ngày **27** tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)**CHƯƠNG II: MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM**

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (đồng/ca)	Chi phí Sửa chữa (đồng/ca)	Chi phí khác (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						
	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT										
448	Bộ khoan tay	180	15	6	5	35.083	26.312	11.694	9.745	47.752	47.752
449	Máy khoan XY-1A	180	10	5	5	76.000	38.000	21.111	21.111	80.222	80.222
450	Máy khoan XY-3	180	10	5	5	210.909	105.455	58.586	58.586	222.626	222.626
451	Máy khoan GK-250	180	10	5	5	136.364	68.182	37.879	37.879	143.940	143.940
452	Bộ nén ngang GA	180	10	3	5	476.947	238.474	79.491	132.485	450.450	450.450
453	Búa căn MO - 10 (chưa tính khí nén)	180	20	6.6	5	6.363	7.070	2.333	1.768	11.171	11.171
454	Búa khoan tay P30	180	15	8.5	5	12.268	10.223	5.793	3.408	19.424	19.424
455	Thùng trục 0,5 m3	150	20	8	5	3.096	4.128	1.651	1.032	6.811	6.811
456	Máy khoan F-60L	250	10	4	5	1.396.445	502.720	223.431	279.289	1.005.440	1.005.440
457	Máy xuyên động RA-50	180	10	3.5	5	58.816	29.408	11.436	16.338	57.182	57.182
458	Máy xuyên tĩnh Gouda	180	10	2.8	5	495.291	247.646	77.045	137.581	462.272	462.272
459	Thiết bị đo ngẫu lực	180	10	3	5	340.513	170.257	56.752	94.587	321.596	321.596
460	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	180	10	3.5	5	10.777	5.987	2.096	2.994	11.076	11.076
461	Biến thế thấp sáng	150	18	4.5	5	3.325	3.990	998	1.108	6.096	6.096
462	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18	150	10	3.2	4	31.300	18.780	6.677	8.347	33.804	33.804
463	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100	150	10	3.2	4	38.752	23.251	8.267	10.334	41.852	41.852

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (đồng/ca)	Chi phí Sửa chữa (đồng/ca)	Chi phí khác (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						
464	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn loại 1 mạch (ES -125)	150	10	2,2	4	97.797	58.678	14.344	26.079	99.101	99.101
465	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn loại 12 mạch (TRIOSX, 12)	150	10	2	4	292.130	175.278	38.951	77.901	292.130	292.130
466	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn loại 24 mạch (TRIOSX, 24)	150	10	2	4	343.379	206.027	45.784	91.568	343.379	343.379
467	Máy thủy bình điện tử	180	10	2,8	4	15.822	8.790	2.461	3.516	14.767	14.767
468	Máy toàn đạc điện tử	180	10	1,8	4	178.855	89.428	17.886	39.746	147.059	147.059
469	Bộ thiết bị khống chế mặt bằng GPS (3 máy)	180	10	1,5	4	670.706	335.353	55.892	149.046	540.291	540.291
470	Ống nhòm	180	10	2	4	1.147	637	127	255	1.020	1.020
471	Kính hiển vi	200	10	1,8	4	8.943	4.472	805	1.789	7.065	7.065
472	Kính hiển vi điện tử quét	200	10	1,2	4	3.221.684	1.449.758	193.301	644.337	2.287.396	2.287.396
473	Máy ảnh	150	10	2	4	6.306	4.204	841	1.682	6.726	6.726
	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG										
474	Cần Belkenman	180	10	2,8	4	20.866	11.592	3.246	4.637	19.475	19.475
475	Thiết bị đếm phóng xạ	180	10	2,2	4	142.511	71.256	17.418	31.669	120.343	120.343
476	TRL Profile Beam	180	10	1,8	4	399.443	199.722	39.944	88.765	328.431	328.431
477	Máy FWD	180	10	1,4	4	2.056.833	1.028.417	159.976	457.074	1.645.466	1.645.466
478	Thiết bị đo phản ứng Romdas	180	10	3	4	92.408	46.204	15.401	20.535	82.140	82.140
479	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)	180	10	2,2	4	348.767	174.384	42.627	77.504	294.514	294.514
480	Bộ thiết bị đo pda (đo biến dạng lớn)	180	10	1,4	4	1.371.222	685.611	106.651	304.716	1.096.978	1.096.978
481	Bộ thiết bị siêu âm	180	10	2	4	573.827	286.914	63.759	127.517	478.189	478.189
482	Cân điện tử	200	10	1,8	4	8.255	4.128	743	1.651	6.521	6.521
483	Cân phân tích	200	10	1,8	4	12.726	6.363	1.145	2.545	10.054	10.054
484	Cân bàn	200	10	1,8	4	4.815	2.408	433	963	3.804	3.804

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (đồng/ca)	Chi phí Sửa chữa (đồng/ca)	Chi phí khác (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						
485	Cân thủy tĩnh	200	10	1,8	4	5.618	2.809	506	1.124	4.438	4.438
486	Lò nung	200	10	4	4	14.217	7.109	2.843	2.843	12.795	12.795
487	Tủ sấy	200	10	4,5	4	12.268	6.134	2.760	2.454	11.348	11.348
488	Tủ hút khí độc	200	10	4	4	12.268	6.134	2.454	2.454	11.041	11.041
489	Tủ lạnh	250	10	4	4	7.796	3.118	1.247	1.247	5.613	5.613
490	Máy hút chân không	200	10	4,5	4	3.783	1.892	851	757	3.499	3.499
491	Máy hút ẩm OASIS-America	200	10	4	4	10.319	5.160	2.064	2.064	9.287	9.287
492	Bếp điện	150	30	6,5	4	803	1.606	348	214	2.168	2.168
493	Bếp gas	150	30	6,5	4	1.032	2.064	447	275	2.786	2.786
494	Máy chưng cất nước	200	10	3,5	4	7.567	3.784	1.324	1.513	6.621	6.621
495	Máy trộn đất	200	10	3,5	4	6.306	3.153	1.104	1.261	5.518	5.518
496	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít	200	10	3,5	4	19.949	9.975	3.491	3.990	17.455	17.455
497	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vữa)	200	10	3,5	4	16.968	8.484	2.969	3.394	14.847	14.847
498	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	200	10	4,5	4	6.306	3.153	1.419	1.261	5.833	5.833
499	Máy cắt đất	200	10	3	4	2.637	1.319	396	527	2.241	2.241
500	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	200	10	3	4	17.198	8.599	2.580	3.440	14.618	14.618
501	Máy cắt ứng biến	200	10	2,2	4	163.950	73.778	18.035	32.790	124.602	124.602
502	Máy nén 3 trục	200	10	1,6	4	779.854	350.934	62.388	155.971	569.293	569.293
503	Máy ép litvinốp	200	10	3	4	17.886	8.943	2.683	3.577	15.203	15.203
504	Kích tháo mẫu	200	10	2,2	4	7.796	3.898	858	1.559	6.315	6.315
505	Máy ép mẫu đá, bê tông	200	10	2,2	4	166.931	75.119	18.362	33.386	126.868	126.868
506	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	200	10	3,5	4	72.574	32.658	12.700	14.515	59.874	59.874
507	Máy khoan mẫu đá	200	10	3,5	4	67.071	30.182	11.737	13.414	55.334	55.334

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (đồng/ca)	Chi phí Sửa chữa (đồng/ca)	Chi phí khác (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực I (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						
508	Máy mài thử độ mài mòn	200	10	4,2	4	10.319	5.160	2.167	2.064	9.390	9.390
509	Máy nén một trục	200	10	3	4	17.886	8.943	2.683	3.577	15.203	15.203
510	Máy nén Marshall	200	10	2,2	4	264.728	119.128	29.120	52.946	201.193	201.193
511	Máy CBR	200	10	2,5	4	78.994	35.547	9.874	15.799	61.220	61.220
512	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay	200	10	3,5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.323	7.323
513	Máy nén 4 t (quay tay)	200	10	3,5	4	7.796	3.898	1.364	1.559	6.822	6.822
514	Máy nén thủy lực 10 t	200	10	3,5	4	21.440	10.720	3.752	4.288	18.760	18.760
515	Máy nén thủy lực 50 t	200	10	3,5	4	35.656	16.045	6.240	7.131	29.416	29.416
516	Máy nén thủy lực 125 t	200	10	3,5	4	47.695	21.463	8.347	9.539	39.348	39.348
517	Máy nén thủy lực 200 t	200	10	3,5	4	62.000	27.900	10.850	12.400	51.150	51.150
518	Máy kéo nén thủy lực 100 t	200	10	3,5	4	52.166	23.475	9.129	10.433	43.037	43.037
519	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t	200	10	3,5	4	28.892	14.446	5.056	5.778	25.281	25.281
520	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t	200	10	2,2	4	241.340	108.603	26.547	48.268	183.418	183.418
521	Máy gia tải - 20 t	200	10	3,5	4	37.261	16.767	6.521	7.452	30.740	30.740
522	Máy caragrang (làm thí nghiệm chảy)	200	10	3,5	4	6.306	3.153	1.104	1.261	5.518	5.518
523	Máy xác định hệ số thấm	200	10	2,5	4	86.447	38.901	10.806	17.289	66.996	66.996
524	Máy đo PH	200	10	3,5	4	9.287	4.644	1.625	1.857	8.126	8.126
525	Máy đo âm thanh	200	10	3,5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.323	7.323
526	Máy đo chiều dày màng sơn	200	10	2,5	4	107.772	48.497	13.472	21.554	83.523	83.523
527	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,5	4	92.408	41.584	11.551	18.482	71.616	71.616
528	Máy đo vết nứt	200	10	3,5	4	16.280	8.140	2.849	3.256	14.245	14.245
529	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,2	4	134.027	60.312	14.743	26.805	101.861	101.861
530	Máy đo độ thấm của I-on Clo	200	10	2	4	193.874	87.243	19.387	38.775	145.406	145.406

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (đồng/ca)	Chi phí Sửa chữa (đồng/ca)	Chi phí khác (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						
531	Dụng cụ đo độ cháy của than	200	10	3,5	4	12.038	6.019	2.107	2.408	10.533	10.533
532	Máy đo gia tốc	200	10	2,5	4	98.370	44.267	12.296	19.674	76.237	76.237
533	Máy ghi nhiệt ổn định	200	10	3,5	4	16.854	8.427	2.949	3.371	14.747	14.747
534	Máy đo chuyển vị	200	10	2,5	4	60.765	27.344	7.596	12.153	47.093	47.093
535	Máy xác định mô đun	200	10	3	4	31.300	14.085	4.695	6.260	25.040	25.040
536	Máy so màu ngọn lửa	200	10	3	4	41.733	18.780	6.260	8.347	33.386	33.386
537	Máy so màu quang điện	200	10	2,5	4	107.313	48.291	13.414	21.463	83.168	83.168
538	Máy đo độ dẫn dài Bitum	200	10	2,5	4	62.599	28.170	7.825	12.520	48.514	48.514
539	Máy chiết nhựa (Xóc lét)	200	10	3,5	4	8.828	4.414	1.545	1.766	7.725	7.725
540	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	200	10	3,5	4	14.561	7.281	2.548	2.912	12.741	12.741
541	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP	180	10	1,4	5	1.376	764	107	382	1.254	1.254
542	Thiết bị thử tỷ diện	200	10	3,5	4	15.822	7.911	2.769	3.164	13.844	13.844
543	Bàn dằn	200	10	3,5	4	26.828	13.414	4.695	5.366	23.475	23.475
544	Bàn rung	200	10	3,5	4	9.745	4.873	1.705	1.949	8.527	8.527
545	Máy khuấy bằng từ	200	10	3,5	4	15.249	7.625	2.669	3.050	13.343	13.343
546	Máy khuấy cầm tay NAG-2	200	10	3,5	4	9.057	4.529	1.585	1.811	7.925	7.925
547	Máy nghiền bi sứ LE1	200	10	3,5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.323	7.323
548	Máy phân tích hạt LAZER	200	10	2,5	4	82.778	37.250	10.347	16.556	64.153	64.153
549	Máy phân tích vi nhiệt	200	10	2,5	4	67.071	30.182	8.384	13.414	51.980	51.980
550	Tenxômét	200	10	3,5	4	7.911	3.956	1.384	1.582	6.922	6.922
551	Máy đo độ giãn nở bê tông	200	10	2,5	4	83.466	37.560	10.433	16.693	64.686	64.686
552	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200	10	3,5	4	7.452	3.726	1.304	1.490	6.521	6.521
553	Máy nhiễu xạ Rơn ghen (phân tích thành phần hóa lý của vật liệu)	200	10	1,2	4	2.364.900	1.064.205	141.894	472.980	1.679.079	1.679.079

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (đồng/ca)	Chi phí Sửa chữa (đồng/ca)	Chi phí khác (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						
554	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	120	30	6,5	4	1.147	2.868	621	382	3.871	3.871
555	Côn thử độ sụt	120	30	6,5	4	909	2.273	492	303	3.068	3.068
556	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	120	30	6,5	4	1.147	2.868	621	382	3.871	3.871
557	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120	30	6,5	4	803	2.008	435	268	2.710	2.710
558	Chén bạch kim	200	10	1,2	4	25.223	12.612	1.513	5.045	19.169	19.169
559	Kẹp niken	200	10	1,8	4	9.057	4.529	815	1.811	7.155	7.155
560	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại	200	10	3	4	42.306	19.038	6.346	8.461	33.845	33.845
561	Máy dò vị trí cốt thép	200	10	2,5	4	67.071	30.182	8.384	13.414	51.980	51.980
562	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	200	10	2,2	4	153.517	69.083	16.887	30.703	116.673	116.673
563	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện BT, BTCT tại hiện trường	200	10	2,5	4	64.204	28.892	8.026	12.841	49.758	49.758
564	Súng bi	200	10	3,5	4	8.599	4.300	1.505	1.720	7.524	7.524
565	Thiết bị hấp mẫu xi măng	200	10	3,5	4	1.200	600	210	240	1.050	1.050
566	Bình hút âm	200	10	3,5	4	500	250	88	100	438	438
567	Bộ dụng cụ xác định thấm nước	200	10	3,5	4	22.000	11.000	3.850	4.400	19.250	19.250
568	Bơm thủy lực ZB4-500	200	10	3,5	4	16.360	8.180	2.863	3.272	14.315	14.315
569	Đồng hồ đo áp lực	200	10	2,2	4	200	100	22	40	162	162
570	Đồng hồ đo biến dạng	200	10	2,2	4	1.200	600	132	240	972	972
571	Đồng hồ đo nước	200	10	2,2	4	2.800	1.400	308	560	2.268	2.268
572	Đồng hồ đo lún	200	10	2,2	4	1.800	900	198	360	1.458	1.458
573	Đồng hồ Shore A	200	10	2,2	4	1.500	750	165	300	1.215	1.215
574	Dụng cụ đo độ bền va đập	200	10	6,5	4	1.200	600	390	240	1.230	1.230
575	Dụng cụ đo hệ số giãn nở ẩm	200	10	6,5	4	5.000	2.500	1.625	1.000	5.125	5.125
576	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính	200	10	6,5	4	2.500	1.250	813	500	2.563	2.563

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (đồng/ca)	Chi phí Sửa chữa (đồng/ca)	Chi phí khác (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						
577	Dụng cụ thử thấm mực	200	10	6,5	4	500	250	163	100	513	513
578	Dụng cụ Vica	200	10	6,5	4	1.900	950	618	380	1.948	1.948
579	Dụng cụ xác định độ bền va đập	200	10	6,5	4	90.000	40.500	29.250	18.000	87.750	87.750
580	Dụng cụ xác định độ bền va uốn	200	10	6,5	4	80.000	36.000	26.000	16.000	78.000	78.000
581	Khuôn Capping mẫu	200	10	6,5	4	1.500	750	488	300	1.538	1.538
582	Khuôn dập mẫu	200	10	6,5	4	440	220	143	88	451	451
583	Kích kéo thủy lực 60 t	200	10	2,2	4	20.455	10.228	2.250	4.091	16.569	16.569
584	Kích thủy lực 800 t	200	10	2,2	4	124.150	55.868	13.657	24.830	94.354	94.354
585	Kính phóng đại đo lường	200	10	2,5	4	3.500	1.750	438	700	2.888	2.888
586	Kính lúp	200	10	2,5	4	200	100	25	40	165	165
587	Máy bộ đàm	200	10	2,5	4	350	175	44	70	289	289
588	Máy cắt quay tay	200	10	2,5	4	1.200	600	150	240	990	990
589	Máy cắt, mài mẫu vật liệu	200	10	2,5	4	18.000	9.000	2.250	3.600	14.850	14.850
590	Máy đo dao động điện tử (kèm đầu đo dao động 3 chiều)	200	10	2,5	4	6.300	3.150	788	1.260	5.198	5.198
591	Máy đo độ bóng	200	10	2,5	4	6.500	3.250	813	1.300	5.363	5.363
592	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự	200	10	2,5	4	15.000	7.500	1.875	3.000	12.375	12.375
593	Thiết bị đo độ dẫn nước	200	10	3,5	4	2.500	1.250	438	500	2.188	2.188
594	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4	1.500	750	263	300	1.313	1.313
595	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài	200	10	3,5	4	2.500	1.250	438	500	2.188	2.188
596	Máy dò khuyết tật	200	10	3,5	4	3.500	1.750	613	700	3.063	3.063
597	Máy đo kích thước	200	10	3,5	4	2.500	1.250	438	500	2.188	2.188
598	Máy đo thời gian khô màng sơn	200	10	3,5	4	3.000	1.500	525	600	2.625	2.625
599	Máy đo ứng suất bề mặt	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375	4.375

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (đồng/ca)	Chi phí Sửa chữa (đồng/ca)	Chi phí khác (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						
600	Máy đo ứng suất điện tử	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375	4.375
601	Máy Hveem	200	10	2,5	4	15.000	7.500	1.875	3.000	12.375	12.375
602	Máy kéo vải địa kỹ thuật	200	10	2,5	4	220.000	99.000	27.500	44.000	170.500	170.500
603	Máy kéo, nén WDW-100	200	10	2,5	4	220.000	99.000	27.500	44.000	170.500	170.500
604	Máy thử cơ lý thạch cao	200	10	2,5	4	5.000	2.500	625	1.000	4.125	4.125
605	Máy kiểm tra độ cứng	200	10	2,5	4	9.900	4.950	1.238	1.980	8.168	8.168
606	Máy làm sạch bằng siêu âm	200	10	2,5	4	3.500	1.750	438	700	2.888	2.888
607	Máy mài mòn bề mặt	200	10	2,5	4	18.000	9.000	2.250	3.600	14.850	14.850
608	Máy mài mòn sâu	200	10	2,5	4	4.500	2.250	563	900	3.713	3.713
609	Máy nén cổ kết	200	10	2,5	4	25.000	12.500	3.125	5.000	20.625	20.625
610	Máy phân tích thành phần kim loại	200	10	2,5	4	10.000	5.000	1.250	2.000	8.250	8.250
611	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng	200	10	2,5	4	50.000	22.500	6.250	10.000	38.750	38.750
612	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng	200	10	2,5	4	60.000	27.000	7.500	12.000	46.500	46.500
613	Máy siêu âm đo vết nứt	200	10	2,5	4	36.500	16.425	4.563	7.300	28.288	28.288
614	Máy soi kim tương	200	10	2,2	4	10.000	5.000	1.100	2.000	8.100	8.100
615	Máy thấm	200	10	2,2	4	19.900	9.950	2.189	3.980	16.119	16.119
616	Máy thử độ bền nén, uốn	200	10	2,2	4	210.000	94.500	23.100	42.000	159.600	159.600
617	Máy thử độ bực	200	10	1,8	4	5.000	2.500	450	1.000	3.950	3.950
618	Máy thử độ rơi côn	200	10	1,8	4	4.500	2.250	405	900	3.555	3.555
619	Máy uốn gạch	200	10	1,8	4	80.000	36.000	7.200	16.000	59.200	59.200
620	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)	200	10	3,5	4	5.500	2.750	963	1.100	4.813	4.813
621	Thiết bị đo chuyển vị Indicator	200	10	3,5	4	15.000	7.500	2.625	3.000	13.125	13.125
622	Thiết bị đo điểm sương	200	10	3,5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750	8.750

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (đồng/ca)	Chi phí Sửa chữa (đồng/ca)	Chi phí khác (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						
623	Thiết bị đo độ bền ẩm	200	10	3,5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750	8.750
624	Thiết bị đo độ cứng màng sơn	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375	4.375
625	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4	1.500	750	263	300	1.313	1.313
626	Thiết bị đo hệ số ma sát	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375	4.375
627	Thiết bị đo thử độ kín	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375	4.375
628	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh	200	10	2,8	4	15.000	7.500	2.100	3.000	12.600	12.600
629	Thiết bị thử va đập phản hồi	200	10	2,8	4	10.000	5.000	1.400	2.000	8.400	8.400
630	Tủ chiếu UV	200	10	2,8	4	5.000	2.500	700	1.000	4.200	4.200
631	Tủ khí hậu	200	10	2,8	4	60.000	27.000	8.400	12.000	47.400	47.400
632	Thước đo vết nứt	200	10	2,8	4	139	70	19	28	117	117
633	Vi kế	200	10	2,8	4	139	70	19	28	117	117
634	Máy scanner (khổ Ao)	150	13	3	4	119.581	93.273	23.916	31.888	149.078	149.078
635	Máy vẽ plotter	220	13	3	4	99.975	53.169	13.633	18.177	84.979	84.979
636	Máy vi tính	220	13	4	4	10.089	5.962	1.834	1.834	9.630	9.630
637	Máy tính xách tay	220	13	3,5	4	18.917	11.178	3.010	3.439	17.627	17.627
	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP										
638	Bộ tạo nguồn 3 pha	220	10	3,5	5	508.246	207.919	80.857	115.510	404.287	404.287
639	Bộ nguồn AC-DC	220	10	3,5	5	49.988	20.450	7.953	11.361	39.763	39.763
640	Công tơ mẫu xách tay	220	10	3,5	5	210.613	86.160	33.507	47.867	167.533	167.533
641	Hộp bộ đo tgd Delta	220	10	3,5	5	1.000.900	409.459	159.234	227.477	796.170	796.170
642	Hộp bộ đo lường	220	10	3,5	5	946.212	387.087	150.534	215.048	752.669	752.669
643	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí	220	10	3,5	5	1.618.868	662.264	257.547	367.925	1.287.736	1.287.736
644	Hộp bộ thí nghiệm cao áp	220	10	3,5	5	507.559	207.638	80.748	115.354	403.740	403.740

TT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (đồng/ca)	Chi phí Sửa chữa (đồng/ca)	Chi phí khác (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						
645	Hộp bộ thí nghiệm role	220	10	3,5	5	955.957	391.073	152.084	217.263	760.420	760.420
646	Máy điều chỉnh điện áp 1 pha	220	10	3,5	5	19.835	9.016	3.156	4.508	16.679	16.679
647	Máy đo độ A xít	220	10	3,5	5	182.524	74.669	29.038	41.483	145.190	145.190
648	Máy đo độ chớp cháy kín	220	10	3,5	5	174.957	71.573	27.834	39.763	139.170	139.170
649	Máy đo độ nhớt	220	10	3,5	5	150.307	61.489	23.912	34.161	119.562	119.562
650	Máy đo điện áp xuyên thủng	220	10	3,5	5	36.574	14.962	5.819	8.312	29.093	29.093
651	Máy đo điện trở một chiều	220	10	3,5	5	179.658	73.496	28.582	40.831	142.910	142.910
652	Máy đo điện trở tiếp địa	220	10	3,5	5	61.109	24.999	9.722	13.888	48.609	48.609
653	Máy đo điện trở tiếp xúc	220	10	3,5	5	104.905	42.916	16.689	23.842	83.447	83.447
654	Cầu đo tang dầu cách điện	220	10	3,5	5	365.277	149.432	58.112	83.018	290.561	290.561
655	Máy đo tỷ trọng	220	10	3,5	5	73.491	30.065	11.692	16.703	58.459	58.459
656	Máy đo vụn năng	220	10	3,5	5	151.224	61.864	24.058	34.369	120.292	120.292
657	Máy chụp sóng	220	10	3,5	5	521.317	213.266	82.937	118.481	414.684	414.684
658	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hóa dầu	220	10	3,5	5	374.105	153.043	59.517	85.024	297.584	297.584
659	Máy phát tần số	220	10	3,5	5	133.224	54.501	21.195	30.278	105.974	105.974
660	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	220	10	3,5	5	184.244	75.373	29.312	41.874	146.558	146.558
661	Máy đo vi lượng ẩm	220	10	3,5	5	166.702	68.196	26.521	37.887	132.604	132.604
662	Mê gôm mét	220	10	3,5	5	50.446	20.637	8.026	11.465	40.128	40.128
663	Thiết bị kiểm tra áp lực	220	10	3,5	5	86.332	35.318	13.735	19.621	68.673	68.673
664	Thiết bị tạo dòng điện	220	10	3,5	5	499.762	204.448	79.508	113.582	397.538	397.538